

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính : đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	46.595.486.062	22.330.643.000	24.264.843.062	107.915.538.341	31.285.191.370	76.630.346.971	231,60	140,10	0,00
I	Chi đầu tư phát triển	22.330.643.000	22.330.643.000		31.285.191.370	31.285.191.370		140,10	140,10	0,00
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất				17.000.000.000	17.000.000.000		0,00	0,00	0,00
2	Ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn thu tiền sử dụng đất				5.056.000.000	5.056.000.000		0,00		0,00
3	Ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí hỗ trợ xã đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc				2.000.000.000	2.000.000.000		0,00		0,00
4	Nguồn thu chuyển nguồn (Tăng thu ngân sách xã năm 2024)				456.930.370	456.930.370		0,00		0,00
5	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				3.654.467.000	3.654.467.000		0,00		0,00
6	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương				3.117.794.000	3.117.794.000		0,00		0,00
II	Chi thường xuyên	23.099.256.249		23.099.256.249	75.423.346.971		75.423.346.971	0,00		326,52
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.586.157.400		2.586.157.400	4.950.181.370		4.950.181.370	0,00		191,41
-	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	2.203.985.400		2.203.985.400	2.728.181.370		2.728.181.370	123,78		123,78
-	Sự nghiệp giao thông	75.000.000		75.000.000	163.500.000		163.500.000	218,00		218,00
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	47.172.000		47.172.000	400.000.000		400.000.000	847,96		847,96
-	Sự nghiệp kinh tế khác	260.000.000		260.000.000	1.658.500.000		1.658.500.000	637,88		637,88
+	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	0			135.000.000		135.000.000	0,00		0,00
+	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa (Nội dung thành phần số 1 -Bình Tân)	0			50.000.000		50.000.000	0,00	0,00	0,00
+	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quang nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quang truyền thống của nông thôn Việt Nam (Nội dung thành phần số 7 -Bình Thuận)	0			250.000.000		250.000.000	0,00	0,00	0,00
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025	0			1.223.500.000		1.223.500.000	0,00	0,00	0,00

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
2	Chi sự nghiệp văn xã	2.503.224.668		2.503.224.668	44.580.282.907		44.580.282.907	1.780,91		1.780,91
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.744.500		71.744.500	30.505.462.500		30.505.462.500	42.519,58		42.519,58
+	Chi sự nghiệp giáo dục, dạy nghề	13.230.000		13.230.000	92.198.000		92.198.000	696,89		696,89
+	Chi sự nghiệp đào tạo	17.877.500		17.877.500	30.413.264.500		30.413.264.500	#####		170.120,34
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0			0,00		0,00
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	499.166.000		499.166.000	3.437.505.000		3.437.505.000	688,65		688,65
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	387.923.592		387.923.592	887.735.562		887.735.562	228,84		228,84
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	293.612.818		293.612.818	585.599.453		585.599.453	199,45		199,45
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	57.817.480		57.817.480	117.205.000		117.205.000	202,72		202,72
-	Chi đảm bảo xã hội	1.192.960.278		1.192.960.278	9.046.775.392		9.046.775.392	758,35		758,35
+	Chi trợ cấp ưu đãi cho người có công cách mạng	48.190.000		48.190.000	2.689.733.000		2.689.733.000	5.581,52		5.581,52
+	Kinh phí mua gạo cấp hỗ trợ nhân dân thiểu đói dịp tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025	0			86.100.000		86.100.000	0,00		0,00
+	Kinh phí tặng quà cho hộ nghèo dịp tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025	0		0	82.000.000		82.000.000	0,00		0,00
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025	0			865.000.000		865.000.000	0,00		0,00
+	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	0			249.000.000		249.000.000	0,00		0,00
+	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	0			4.635.000.000		4.635.000.000	0,00		0,00
+	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	0			161.000.000		161.000.000	0,00		0,00
+	Chính sách hoạt động phục vụ đối tượng xã hội (398), (371), (374) (Huyện giao trong dự toán đầu năm của 3 xã)	1.144.770.278		1.144.770.278	278.942.392		278.942.392	24,37		24,37
3	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15.472.404.029		15.472.404.029	22.739.955.299		22.739.955.299	146,97		146,97
4	Chi an ninh quốc phòng địa phương	2.507.470.152		2.507.470.152	1.651.270.611		1.651.270.611	65,85		65,85
-	Chi giữ gìn an ninh và trật tự xã hội	729.922.156		729.922.156	1.273.793.255		1.273.793.255	174,51		174,51
-	Chi quốc phòng địa phương	1.777.547.996		1.777.547.996	63.500.000		63.500.000	3,57		3,57
5	Chi khác ngân sách	30.000.000		30.000.000	42.400.000		42.400.000	141,33		141,33
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0		0	185.463.529		185.463.529	0,00		0,00
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.000.000		2.000.000	0			0,00		0,00

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
IV	Dự phòng chi						1.207.000.000			
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau			1.163.586.813						